ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC TỰ NHIÊN

KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH

Chương trình dành cho học viên cao học xét chuẩn đầu ra môn ngoại ngữ

Kỳ thi ngày: 18/10/2020

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
1	1810001	C19609091	Nguyễn Thị Ngọc	An	21/10/1989	**Vắng**	
2	1810002	17C31003	Phạm Hồng	Ân	10/11/1995	**131**	Đạt
3	1810003	1885010102	Phạm Châu Lan	Anh	23/09/1984	**111**	Đạt
4	1810004	1885010101	Nguyễn Ngọc Huỳnh	Anh	01/11/1988	**112.5**	Đạt
5	1810005	101011601	Trương Thị Hồng	Anh	12/05/1991	**125.5**	Đạt
6	1810006	19C67002	Nguyễn Thị	Anh	05/07/1993	**87.5**	Đạt
7	1810007	19C34002	Nguyễn Thị Kim	Anh	04/04/1996	**103**	Đạt
8	1810008	C18605068	Phan Thị Ngọc	Ánh	01/08/1984	**62**	Không đạt
9	1810009	CH1802034	Trịnh Nguyên	Bác	21/12/1996	**139.5**	Đạt
10	1810010	19C41025	Thoa Việt	Bắc	30/04/1995	**131.5**	Đạt
11	1810011	1670901	Trần Quốc	Bình	14/02/1972	**89.5**	Đạt
12	1810012	17C24007	Nguyễn Thị Hồng	Cẩm	02/01/1994	**94**	Đạt
13	1810013	CH1901016	Pốc Sồi	Chanh	16/04/1995	**131**	Đạt
14	1810014	19C67027	Nguyễn Minh	Chánh	28/08/1993	**121.5**	Đạt
15	1810015	1570481	Trương Công	Chí	05/05/1972	**83.5**	Đạt
16	1810016	1670794	Trần Thành	Chung	24/09/1988	**107.5**	Đạt
17	1810017	1870496	Trương Văn	Cường	24/11/1985	**121.5**	Đạt
18	1810018	1870528	Lê Văn	Cường	22/10/1994	**124.5**	Đạt
19	1810019	C17610001BT	Triệu Quốc	Cường	24/04/1984	**85**	Đạt
20	1810020	C19610145	Vũ Anh	Cường	01/11/1981	**131**	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
21	1810021	1670903	Từ Trọng	Đại	05/12/1983	**101.5**	Đạt
22	1810022	19C34003	Nguyễn Hải	Đăng	21/12/1993	**137.5**	Đạt
23	1810023	CH1902029	Nguyễn Công	Danh	10/11/1996	**125.5**	Đạt
24	1810024	1870529	Nguyễn Công	Danh	20/10/1995	**74**	Không đạt
25	1810025	2070165	Trần Đỗ	Đạt	10/12/1997	**112.5**	Đạt
26	1810026	1770567	Lê Hiếu	Để	06/08/1986	**126.5**	Đạt
27	1810027	C19603013	Lê Thị	Diễm	01/12/1984	**117**	Đạt
28	1810028	C18610205	Huỳnh Lý Thúy	Diễm	30/04/1989	**Vắng**	
29	1810029	C17610005BT	Phan Văn	Điền	18/07/1980	**77.5**	Không đạt
30	1810030	1670733	Nguyễn Hữu	Đông	10/02/1979	**100.5**	Đạt
31	1810031	MPMCO19002	Lê Hồ Ngọc	Dung	02/05/1987	**106.5**	Đạt
32	1810032	C17608005	Lê Thành	Duy	06/10/1994	**131**	Đạt
33	1810033	C19610150	Huỳnh Ngọc	Duyên	13/12/1988	**131.5**	Đạt
34	1810034	1770588	Nguyễn Lê Thảo	Giang	13/11/1993	**108.5**	Đạt
35	1810035	2091028	Nguyễn Thị Hương	Giang	17/11/1997	**96.5**	Đạt
36	1810036	166031064016	Trương Văn	Giàu	13/03/1987	**Vắng**	
37	1810037	1885010106	Trần Thị Diễm	Hà	16/01/1982	**123**	Đạt
38	1810038	1970292	Vũ Ngọc	Hải	15/09/1991	**124**	Đạt
39	1810039	C19609102	Đặng Hồng	Hải	10/05/1989	**131**	Đạt
40	1810040	C19610153	Nguyễn Hoàng	Hải	14/11/1968	**Vắng**	
41	1810041	1770589	Đỗ Thị Ngọc	Hân	04/04/1982	**99**	Đạt
42	1810042	19C67005	Phan Thị Mỹ	Hạnh	11/12/1993	**109**	Đạt
43	1810043	18C67023	Nguyễn Văn	Hậu	16/01/1995	**119.5**	Đạt
44	1810044	1670782	Ngô Đăng	Hiền	20/08/1988	**Vắng**	
45	1810045	19B8501004	Đặng Thái	Hiếu	17/03/1986	**92**	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
46	1810046	19C29026	Nguyễn Tấn	Hiếu	13/04/1997	**128**	Đạt
47	1810047	17C24001	Nguyễn Hữu	Hòa	08/12/1992	**80**	Đạt
48	1810048	1670568	Đỗ Công	Hoan	28/02/1993	**94.5**	Đạt
49	1810049	1770126	Phạm Huy	Hoàng	26/06/1993	**Vắng**	
50	1810050	1970294	Nguyễn Hữu	Hoàng	14/11/1984	**95.5**	Đạt
51	1810051	1570500	Nguyễn Duy	Hùng	26/06/1981	**105**	Đạt
52	1810052	MPMIU18056	Vũ Thị Lan	Hương	04/04/1983	**100**	Đạt
53	1810053	1781010110	Đỗ Xuân	Huy	06/12/1994	**129**	Đạt
54	1810054	1870179	Nguyễn Minh	Duy	06/10/1978	**86**	Đạt
55	1810055	1670805	Trương Thanh	Huy	17/12/1992	**117**	Đạt
56	1810056	CH1901005	Đồng Đăng	Khoa	24/08/1995	**102.5**	Đạt
57	1810057	CH1802048	Nghi Hoàng	Khoa	16/05/1995	**103**	Đạt
58	1810058	CH1802047	Ngô Khánh	Khoa	14/03/1996	**120.5**	Đạt
59	1810059	MPMIU19011	Nguyễn Anh	Khoa	24/11/1983	**108.5**	Đạt
60	1810060	1770590	Trần Vũ Anh	Khoa	20/11/1994	**106**	Đạt
61	1810061	1670762	Nguyễn Gia	Khôi	24/10/1989	**107.5**	Đạt
62	1810062	CH1602004	Hồ Diệu	Khuôn	22/10/1986	**94.5**	Đạt
63	1810063	16C41003	Nguyễn Tấn	Kiệt	06/12/1993	**112**	Đạt
64	1810064	C18604035	Dương Thị Hoàng	Kim	12/09/1992	**123**	Đạt
65	1810065	MPMBT19004	Phạm Thị Hồng	Lê	15/05/1982	**108.5**	Đạt
66	1810066	2070170	Nguyễn Thị Thùy	Linh	09/07/1998	**121.5**	Đạt
67	1810067	C18604051	Lê Thị Mỹ	Linh	26/10/1993	**117**	Đạt
68	1810068	18C64002	Nguyễn Thanh	Loan	17/06/1995	**127.5**	Đạt
69	1810069	16C54003	Đoàn Đình	Luân	18/06/1992	**124**	Đạt
70	1810070	1870658	Lê Thị Minh	Lý	16/03/1990	**100**	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
71	1810071	C18603016	Trương Phúc	Mai	29/08/1988	**101.5**	Đạt
72	1810072	C19610168	Huỳnh Xuân	Mai	02/01/1995	**90.5**	Đạt
73	1810073	16C67022	Đỗ Ngọc Thanh	Mai	10/09/1990	**106.5**	Đạt
74	1810074	17C67024	Lý Triệu	Minh	06/02/1994	**121.5**	Đạt
75	1810075	1781010115	Nguyễn Hữu	Nam	07/10/1982	**87.5**	Đạt
76	1810076	C18607077	Nguyễn Trọng	Nam	28/03/1986	**130**	Đạt
77	1810077	19C29004	Vũ Đức	Nam	20/01/1996	**121.5**	Đạt
78	1810078	1985010114	Phan Thị Khánh	Ngân	21/09/1995	**143.5**	Đạt
79	1810079	CH1901024	Trần Cao Khánh	Ngọc	18/10/1996	**121.5**	Đạt
80	1810080	18C68003	Khưu Thị Huỳnh	Ngọc	01/06/1995	**109**	Đạt
81	1810081	17C64008	Nguyễn Như	Ngọc	21/11/1993	**112.5**	Đạt
82	1810082	19C29005	Trương Ngọc Minh	Nguyệt	24/07/1996	**108.5**	Đạt
83	1810083	19C24012	Huỳnh Ngọc	Nhật	17/05/1997	**115.5**	Đạt
84	1810084	2085010106	Phạm Thị Tuyết	Nhi	08/01/1996	**89.5**	Đạt
85	1810085	10101011605	Đoàn Thị Yến	Nhi	27/09/1983	**77.5**	Không đạt
86	1810086	18C33002	Phạm Văn	Nhí	01/02/1995	**Vắng**	
87	1810087	C18604034	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	01/06/1992	**109**	Đạt
88	1810088	19C29006	Nguyễn Quỳnh	Như	24/08/1988	**Vắng**	
89	1810089	C18609136	Ngô Chánh	Nhung	08/04/1975	**93**	Đạt
90	1810090	CH2004020	Trần Lương	Phán	19/03/1997	**133.5**	Đạt
91	1810091	C18604052	Vũ Bảo	Phiên	31/10/1984	**113.5**	Đạt
92	1810092	19C29007	Phạm Thanh	Phong	31/03/1986	**69.5**	Không đạt
93	1810093	1770518	Hồ Đắc	Phú	05/12/1989	**81**	Đạt
94	1810094	1870660	Võ Hoàng	Phúc	09/07/1992	**112**	Đạt
95	1810095	C19610177	Triệu Đình	Phúc	12/02/1990	**94**	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
96	1810096	19C63015	Nguyễn Hoàng	Phúc	02/01/1997	**116**	Đạt
97	1810097	1870111	Liên Phước Huy	Phương	15/09/1989	**129**	Đạt
98	1810098	C19610178	Phạm Thị Ngọc	Phương	03/08/1989	**75**	Không đạt
99	1810099	16C32024	Nguyễn Thị	Phượng	29/10/1994	**100**	Đạt
100	1810100	19C29008	Lê Đình	Quán	17/11/1993	**76.5**	Không đạt
101	1810101	CH1801012	Võ Minh	Quân	15/12/1995	**143**	Đạt
102	1810102	C18607085	Phan Ngọc	Quân	24/07/1979	**Vắng**	
103	1810103	1770421	Trần Nhật	Quang	09/08/1992	**100**	Đạt
104	1810104	1870359	Đỗ Nhật	Quang	28/06/1994	**121.5**	Đạt
105	1810105	1570967	Võ Thị	Quỳnh	14/07/1985	**79**	Không đạt
106	1810106	15C32018	Nguyễn Thị Vân	Quỳnh	16/06/1986	**93**	Đạt
107	1810107	CH2001013	Trần Văn	San	18/09/1980	**95.5**	Đạt
108	1810108	1783200143	Huỳnh Hà Thanh	Sang	19/09/1994	**118.5**	Đạt
109	1810109	CH1602010	Nguyễn Ngọc	Sáng	10/10/1992	**129**	Đạt
110	1810110	MPMBT19013	Lê Văn	Sang	20/10/1985	**48**	Không đạt
111	1810111	19C29011	Phạm Ngọc	Sáng	17/12/1994	**106.5**	Đạt
112	1810112	1985010115	Bùi Bảo	Sơn	18/05/1990	**90.5**	Đạt
113	1810113	18B8501016	Nguyễn Thái	Sơn	19/09/1993	**90.5**	Đạt
114	1810114	1670826	Phan Minh Kỳ	Sơn	19/11/1979	**119.5**	Đạt
115	1810115	C17604017	Trần Phúc Anh	Tài	02/04/1991	**134**	Đạt
116	1810116	1783200148	Lê Hiền Minh	Tâm	29/01/1994	**131**	Đạt
117	1810117	1770174	Lê Văn	Tâm	20/10/1986	**109**	Đạt
118	1810118	1670631	Lương Khắc	Tâm	29/01/1988	**118**	Đạt
119	1810119	19C29012	Nguyễn Văn	Tâm	06/11/1986	**77.5**	Không đạt
120	1810120	1770610	Trương Văn	Tảng	10/10/1969	**84.5**	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
121	1810121	18C38003	Trần Văn	Tập	17/06/1995	**Vắng**	
122	1810122	1670634	Bùi Kim	Thạch	10/06/1992	**99**	Đạt
123	1810123	1770594	Ngô Duy	Thái	17/11/1992	**124.5**	Đạt
124	1810124	1670308	Trương Minh	Thắng	02/09/1992	**100.5**	Đạt
125	1810125	CH2001015	Nguyễn Như	Thanh	22/10/1993	**123**	Đạt
126	1810126	801071642	Đặng Hoài	Thanh	09/04/1992	**99**	Đạt
127	1810127	19C34009	Trương Hữu	Thanh	24/09/1994	**127.5**	Đạt
128	1810128	166031030110	Ngô Quý	Thành	02/04/1988	**Vắng**	
129	1810129	1870500	Ngô Đức	Thành	12/10/1980	**98**	Đạt
130	1810130	C18607084	Nguyễn Thái	Thành	20/04/1993	**96.5**	Đạt
131	1810131	1681010011	Ngô Thị Thu	Thảo	28/10/1993	**118.5**	Đạt
132	1810132	MPMCO19011	Nguyễn Thị	Thảo	11/08/1990	**109**	Đạt
133	1810133	19C67016	Đoàn Thu	Thảo	28/05/1995	**102.5**	Đạt
134	1810134	18C64017	Đỗ Thị Thanh	Thảo	28/04/1995	**127.5**	Đạt
135	1810135	1870106	Trần Duy	Thiên	15/08/1994	**119.5**	Đạt
136	1810136	MPMCO19013	Nguyễn Thị	Thìn	26/07/1988	**96.5**	Đạt
137	1810137	19C67017	Nguyễn Đức	Thịnh	13/12/1996	**108.5**	Đạt
138	1810138	MPMBT19005	Phạm Võ Minh	Thư	25/07/1993	**84.5**	Đạt
139	1810139	19C29016	Phan Thị Minh	Thư	01/10/1992	**95.5**	Đạt
140	1810140	17C64014	Vũ Thị Thanh	Thủy	05/11/1993	**112.5**	Đạt
141	1810141	18C67048	Nguyễn Mai Trúc	Tiên	04/09/1995	**122**	Đạt
142	1810142	19C29017	Lê Thị Thủy	Tiên	05/10/1989	**109**	Đạt
143	1810143	1970288	Nguyễn Việt	Tiến	10/08/1992	**114.5**	Đạt
144	1810144	1870662	Nguyễn Ngọc	Tiến	29/11/1994	**101.5**	Đạt
145	1810145	19C41003	Châu Quốc	Bình	16/07/1973	**76.5**	Không đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
146	1810146	19C41007	Nguyễn Tấn	Huy	01/01/1985	**80**	Đạt
147	1810147	17C12029	Võ Văn	Ráo	1992	**93**	Đạt
148	1810148	19C41020	Ngô Thanh	Việt	23/10/1979	**83.5**	Đạt
149	1810149	19C41021	Phạm Quang	Vinh	07/01/1981	**104**	Đạt
150	1810150	1985010119	Nguyễn Hữu	Toàn	07/07/1989	**107.5**	Đạt
151	1810151	1670469	Nguyễn Duy	Toàn	08/08/1987	**103**	Đạt
152	1810152	1870134	Phan Quỳnh	Trâm	09/05/1992	**113.5**	Đạt
153	1810153	18C67017	Phạm Trần Huyền	Trân	27/03/1994	**125.5**	Đạt
154	1810154	MPMBT19008	Nguyễn Thị	Trao	06/10/1986	**79**	Không đạt
155	1810155	2091027	Huỳnh Thanh	Triệu	06/06/1996	**Vắng**	
156	1810156	2070174	Đinh Ngọc	Trinh	17/08/1997	**116**	Đạt
157	1810157	1670452	Triệu Thanh	Trúc	19/01/1983	**Vắng**	
158	1810158	17C36006	Đoàn Tử Nguyên	Trực	11/09/1989	**120.5**	Đạt
159	1810159	CH1802063	Trương Quang	Trung	04/03/1991	**Vắng**	
160	1810160	1670593	Phạm Ngọc Thanh	Trung	09/12/1978	**108.5**	Đạt
161	1810161	1870160	Trần Quốc	Trung	25/02/1992	**105**	Đạt
162	1810162	C19610190	Nguyễn Thành	Trung	20/09/1992	**128**	Đạt
163	1810163	1970205	Châu Quang	Tú	26/07/1980	**118**	Đạt
164	1810164	CH1802065	Nguyễn Thanh	Tùng	01/11/1995	**117**	Đạt
165	1810165	C18604037	Vũ Thị Thanh	Tuyền	01/11/1986	**Vắng**	
166	1810166	C18609153	Trần Thị Ánh	Tuyết	28/04/1994	**98**	Đạt
167	1810167	1670454	Hồ Lê Mai	Uyên	17/03/1990	**101.5**	Đạt
168	1810168	C17604022	Nguyễn Thu Tú	Uyên	23/12/1994	**131**	Đạt
169	1810169	MPMBT19007	Nguyễn Thị Hồng	Vân	27/11/1985	**92**	Đạt
170	1810170	C19603019	Nguyễn Thị Bích	Vân	02/03/1992	**111**	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
171	1810171	C19610194	Nguyễn Nhật Thùy	Vân	07/10/1980	**135**	Đạt
172	1810172	CH1702050	Trần Quốc	Việt	20/02/1994	**88.5**	Đạt
173	1810173	1670845	Nguyễn Quốc	Việt	21/04/1991	**103**	Đạt
174	1810174	1670780	Trần Văn	Vỉnh	30/06/1990	**71.5**	Không đạt
175	1810175	17C22011	Lê Công	Võ	23/03/1992	**93**	Đạt
176	1810176	C19610199	Bùi Kim Lan	Vương	10/07/1980	**139.5**	Đạt
177	1810177	1885203219	Hồ Trúc Hạnh	Vy	18/08/1995	**134**	Đạt
178	1810178	C18603026	Nguyễn Tá Hà	Vy	23/11/1988	**90.5**	Đạt
179	1810179	1885010134	Phạm Thị Hồng	Yến	05/03/1989	**67**	Không đạt
180	1810180	1970316	Nguyễn Thị Kim	Yến	25/07/1990	**Vắng**	

Tổng số : 180 học viên đăng ký dự thi, trong đó:

Số vắng thi: 16 học viên

Số dự thi: 164 học viên

Số đạt yêu cầu: 150 học viên (91.46%)

Số không đạt: 14 học viên (8.54%)

Thành phố Hồ chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2020

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

HIỆU TRƯỞNG

Trần Linh Thước